

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HỒNG BANG**

---



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
***NGÀNH NHẬT BẢN HỌC***

---

Tp. Hồ Chí Minh, năm 2021

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số ..... ngày ..... tháng... .. năm .....  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng)

Tên chương trình: **NHẬT BẢN HỌC**  
(JAPANESE STUDIES)

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Nhật Bản học**

Mã số: **7310613**

Tên gọi của văn bằng: Cử nhân **Nhật Bản học**

### 1. Mục tiêu

#### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo này nhằm mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ tiếng Nhật cùng với kiến thức về văn hóa Nhật Bản, có đạo đức nghề nghiệp tốt và năng lực chuyên môn vững vàng, đáp ứng được yêu cầu của xã hội, tham gia vào thị trường lao động trong nước, khu vực và toàn cầu thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật bản. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu nhằm đạt được những trình độ cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) để nghiên cứu, giảng dạy và làm việc tại các cơ quan, các Viện nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực khoa học Xã hội và Nhân văn.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

Sinh viên ngành Nhật Bản học sau khi tốt nghiệp phải có:

- Kiến thức:

PO1: Kiến thức tổng quát về thế giới; lịch sử, văn hóa, chính trị, kinh tế Châu Á và Việt Nam;

PO2: Nắm vững kiến thức chuyên sâu cả về lý thuyết và thực hành, có năng lực giải quyết những yêu cầu thực tiễn của nhiều công việc liên quan đến chuyên ngành Nhật Bản học, có khả năng đưa ra ý tưởng, giải pháp và xây dựng đáp ứng như cầu công việc liên quan đến chuyên ngành một cách hiệu quả.

- *Kỹ năng:*

PO3: Nắm vững các nguyên tắc về ngôn ngữ Nhật, nắm chắc những kiến thức về Đất nước & Văn hoá Nhật Bản.

PO4: Có kỹ năng biên phiên dịch và biết các tổ chức thực hiện hoạt động biên phiên dịch thông thường và chuyên ngành trong nhiều lĩnh vực

PO5: Có năng lực tự học, tự nghiên cứu để phát triển chuyên môn và có thể tiếp tục học ở trình độ cao hơn; có ý thức và tinh thần trách nhiệm trong công việc.

- *Thái độ, mức độ tự chủ và trách nhiệm:*

PO6: Có hành vi thái độ làm việc chuyên nghiệp, có kỹ năng và tác phong làm việc theo tiêu chuẩn quốc tế, tuân thủ pháp luật, có trách nhiệm và đạo đức trong công việc, có tinh thần ham muốn học hỏi và học tập suốt đời.

## **2. Chuẩn đầu ra**

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Nhật Bản học, sinh viên cần đạt các yêu cầu tối thiểu sau:

### **2.1 Kiến thức**

PLO1 Áp dụng kiến thức nền tảng về nhiều lĩnh vực như văn hóa, kinh tế, chính trị, lịch sử, địa lý, ... vào thực tiễn

PLO2. Có thể sử dụng tiếng Nhật linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn.

PLO3. Vận dụng thành thạo các kỹ năng tiếng Nhật, đạt chuẩn đầu ra cấp 2 theo thang 5 bậc của kỳ thi Năng lực tiếng Nhật (JLPT) hoặc chuẩn tương đương.

### **2.2. Kỹ năng**

PLO4. Có khả năng giao tiếp, diễn đạt, tranh luận và giao tiếp về các vấn đề chuyên môn một cách rõ ràng, mạch lạc và khoa học.

PLO5. Có khả năng nghiên cứu và tham gia thực hiện các dự án liên quan đến Văn hóa - Xã hội - Kinh tế Nhật Bản, giảng dạy tiếng Nhật.

PLO6. Có khả năng biên phiên dịch Nhật Việt một cách thành thạo và đánh giá kết quả biên phiên dịch

### **2.3. Thái độ, mức tự chủ và trách nhiệm**

PLO7. Có khả năng áp dụng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp.

PLO8. Có khả năng làm việc nhóm và làm việc cá nhân một cách hiệu quả.

## **3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 120 TC**

U  
TF  
ĐA  
QU  
HỒI  
9

#### 4. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy chế tuyển sinh của Trường.

#### 5. Quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo quy chế đào tạo đại học của Trường

#### 6. Cách thức đánh giá

Theo quy chế thi, kiểm tra đánh giá của Trường.

#### 7. Nội dung chương trình

##### 7.1. Cấu trúc chương trình

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
A.	<b>Giáo dục đại cương</b>	21	0
B.	<b>Giáo dục chuyên nghiệp</b>	85	14
	I. Khối kiến thức cơ sở khối ngành	0	2
	II. Khối kiến thức cơ sở ngành	55	0
	III. Khối kiến thức ngành/chuyên ngành	27	6
	<b>IV. Khối kiến thức cuối khóa</b>	3	6
<b>TỔNG</b>		106	14
		120	

**Khối kiến thức giáo dục đại cương** gồm 21 tín chỉ (21 bắt buộc và 0 tự chọn) gồm các học phần về chính trị, khoa học xã hội, ngoại ngữ, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng nhằm cung cấp đầy đủ cho sinh viên kiến thức nền tảng cơ bản và kỹ năng mềm cần thiết cho các học phần khác nhằm đảm bảo đủ điều kiện cơ bản để sinh viên có thể tiếp tục Khối kiến thức chuyên ngành Nhật Bản học.

**Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** gồm 90 tín chỉ (82 bắt buộc và 8 tự chọn) gồm các học phần về kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành nhằm cung cấp đầy đủ cho sinh viên kiến thức từ nền tảng đến chuyên sâu và kỹ năng thực hành từ cơ bản đến nâng cao trong để sinh viên có thể nghiên cứu hoặc đáp ứng được đầy đủ công việc thuộc nhiều lĩnh vực có liên quan đến chuyên ngành Nhật Bản học.

**Khóa luận/Đồ án tốt nghiệp/Các môn thay thế** có 9 tín chỉ.

## 7.2. Nội dung chương trình dạy học

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ			Loại HP		Số tiết			Điều kiện tiên quyết			Học kỳ (dự kiến)
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc	Tự chọn	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Tiên quyết	Học trước	Song hành	
<b>A</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương: 21 TC (Bắt buộc: 21 TC; Tự chọn: 0 TC), chiếm 17.5% số TC CTĐT</b>													
<b>I</b>	<b>Lý luận Mác-Lê Nin và tư tưởng Hồ Chí Minh</b>													
1	05068	Triết học Mác - Lê nin	3	3	0	3	0	45	0	90			1	I
2	05069	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	2	0	2	0	30	0	60			2	II
3	05070	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	2	0	30	0	60			3	II
4	05071	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	2	0	30	0	60			4	III
5	00007	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	2	0	30	0	60			5	III
<b>II</b>	<b>Pháp luật – Tin học</b>													
6	00042	Pháp luật đại cương	2	2	0	2	0	30	0	60			6	IV
7	00008	Tin học đại cương	2	2	0	2	0	30	0	60			7	III
<b>III</b>	<b>Ngoại ngữ</b>													
8	GE1017	Anh văn I	3	3	0	3	0	45	0	90				I
9	GE1018	Anh văn II	3	3	0	3	0	45	0	90		8		II
<b>IV</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>													
10	GE1020	Giáo dục thể chất (*)	3*	1	2	3*		15	60	90				II
<b>IV</b>	<b>Giáo dục quốc phòng - an ninh</b>													
11	02309	LT – Giáo dục quốc phòng – An ninh (*)	5*	5	0	5*		75	0	150				I
12	02310	TH – Giáo dục quốc phòng – An ninh (*)	3*	6	0	3*		90	0	90				II
<b>B</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 99 TC (Bắt buộc: 85 TC; Tự chọn: 14 TC), chiếm xx% số TC CTĐT</b>													
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức cơ sở khối ngành: 2 TC</b>													
13	JS1005	Dẫn luận Ngôn ngữ	2	2	0	2	0	30	0	60				IV
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức cơ sở ngành: 55 TC (Bắt buộc: 55 TC; Tự chọn: 0 TC), chiếm 45.8% số TC CTĐT</b>													

14	<b>JS2001</b>	Nghe Nói tiếng Nhật sơ cấp 1	2	2	0	2	0	30	0	60				I
15	<b>JS2002</b>	Ngữ pháp tiếng Nhật sơ cấp 1	3	3	0	3	0	45	0	90				I
16	<b>JS2003</b>	Đọc Viết tiếng Nhật sơ cấp 1	3	3	0	3	0	45	0	90				I
17	<b>JS2004</b>	Nghe Nói tiếng Nhật sơ cấp 2	2	2	0	2	0	30	0	60		14		II
18	<b>JS2005</b>	Ngữ pháp tiếng Nhật sơ cấp 2	3	3	0	3	0	45	0	90		15		II
19	<b>JS2006</b>	Đọc Viết tiếng Nhật sơ cấp 2	3	3	0	3	0	45	0	90		16		II
20	<b>JS2007</b>	Nghe Nói tiếng Nhật sơ trung cấp	3	3	0	3	0	45	0	90		17		III
21	<b>JS2008</b>	Ngữ pháp tiếng Nhật sơ trung cấp	3	3	0	3	0	45	0	90		18		III
22	<b>JS2009</b>	Đọc Viết tiếng Nhật sơ trung cấp	3	3	0	3	0	45	0	90		19		III
23	<b>JS2010</b>	Nghe Nói tiếng Nhật trung cấp 1	3	3	0	3	0	45	0	90		20		IV
24	<b>JS2011</b>	Ngữ pháp tiếng Nhật trung cấp 1	3	3	0	3	0	45	0	90		21		IV
25	<b>JS2012</b>	Đọc Viết tiếng Nhật trung cấp 1	3	3	0	3	0	45	0	90		22		IV
26	<b>JS2013</b>	Nghe Nói tiếng Nhật trung cấp 2	3	3	0	3	0	45	0	90		23		V
27	<b>JS2014</b>	Ngữ pháp tiếng Nhật trung cấp 2	3	3	0	3	0	45	0	90		24		V
28	<b>JS2015</b>	Đọc Viết tiếng Nhật trung cấp 2	3	3	0	3	0	45	0	90		25		V
29	<b>JS2016</b>	Nghe Nói tiếng Nhật trung cao cấp	3	3	0	3	0	45	0	90		26		VI
30	<b>JS2017</b>	Ngữ pháp tiếng Nhật trung cao cấp	3	3	0	3	0	45	0	90		27		VI
31	<b>JS2018</b>	Đọc Viết tiếng Nhật trung cao cấp	3	3	0	3	0	45	0	90		28		VI
32	<b>JS2019</b>	Ngữ pháp tiếng Nhật cao cấp	3	3	0	3	0	45	0	90		30		VII
<b>III</b>	<b>Khối kiến thức ngành/chuyên ngành: 33 TC (Bắt buộc: 27 TC; Tự chọn: 6 TC), chiếm 27.5% số TC CTĐT</b>													
33	<b>JS3001</b>	Biên phiên dịch tiếng Nhật	3	3	0	3	0	45	0	90				VII
34	<b>JS3002</b>	Biên phiên dịch tiếng Nhật nâng cao	2	2	0	2	0	30	0	60		33		VIII
35	<b>JS3003</b>	Kỹ năng thuyết trình tiếng Nhật	2	2	0	2	0	30	0	60			35	VI



<b>Học kỳ I: 14 TC (Bắt buộc: 14 TC; Tự chọn: 0 TC)</b>			<b>14</b>						
1	<b>GE1017</b>	Anh văn I	3	3	0	3	0	45	0
2	<b>05068</b>	Triết học Mác - Lê nin	3	3	0	3	0	45	0
3	<b>JS2002</b>	Ngữ pháp tiếng Nhật sơ cấp 1	3	3	0	3	0	45	0
4	<b>JS2003</b>	Đọc viết tiếng Nhật sơ cấp 1	3	3	0	3	0	45	0
5	<b>JS2001</b>	Nghe Nói tiếng Nhật sơ cấp 1	2	2	0	2	0	30	0
6	<b>02309</b>	LT - Giáo dục quốc phòng – An ninh (*)	5*	5	0	5*	0	75	0
<b>Học kỳ II: 15 TC (Bắt buộc: 15 TC; Tự chọn: 0 TC)</b>			<b>15</b>						
1	<b>05069</b>	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	2	0	2	0	30	0
2	<b>05070</b>	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	2	0	30	0
3	<b>GE1018</b>	Anh văn II	3	3	0	3	0	45	0
4	<b>JS2004</b>	Nghe nói tiếng Nhật sơ cấp 2	2	2	0	2	0	30	0
5	<b>JS2005</b>	Ngữ pháp tiếng Nhật sơ cấp 2	3	3	0	3	0	45	0
6	<b>JS2006</b>	Đọc viết tiếng Nhật sơ cấp 2	3	3	0	3	0	45	0
7	<b>GE1020</b>	Giáo dục thể chất*	3*	1	2	3*	0	15	60
8	<b>02310</b>	TH – Giáo dục quốc phòng – An ninh (*)	3*	6	0	3*	0	90	0
<b>Học kỳ III: 15 TC (Bắt buộc: 15TC; Tự chọn: 0 TC)</b>			<b>15</b>						
1	<b>00007</b>	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	2	0	30	0
2	<b>05071</b>	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	2	0	30	0
3	<b>00008</b>	Tin học đại cương	2	2	0	2	0	30	0
4	<b>JS2008</b>	Ngữ pháp tiếng Nhật sơ trung cấp	3	3	0	3	0	45	0
5	<b>JS2009</b>	Đọc viết tiếng Nhật sơ trung cấp	3	3	0	3	0	45	0
6	<b>JS2007</b>	Nghe nói tiếng Nhật sơ trung cấp	3	3	0	3	0	45	0
<b>Học kỳ IV: 16 TC (Bắt buộc: 16 TC; Tự chọn: 0 TC)</b>			<b>16</b>						
1	<b>00042</b>	Pháp luật đại cương	2	2	0	2	0	30	0
2	<b>JS2011</b>	Ngữ pháp tiếng Nhật trung cấp 1	3	3	0	3	0	45	0
3	<b>JS2012</b>	Đọc viết tiếng Nhật trung cấp 1	3	3	0	3	0	45	0
4	<b>JS2010</b>	Nghe nói tiếng Nhật trung cấp 1	3	3	0	3	0	45	0
5	<b>JS3008</b>	Văn hóa Nhật Bản	3	3	0	3	0	45	0
6	<b>JS1005</b>	Dẫn luận Ngôn ngữ	2	2	0	2	0	30	0
<b>Học kỳ V: 12 TC (Bắt buộc: 12 TC; Tự chọn: 0TC)</b>			<b>12</b>						
1	<b>JS2014</b>	Ngữ pháp tiếng Nhật trung cấp 2	3	3	0	3	0	45	0
2	<b>JS2015</b>	Đọc viết tiếng Nhật trung cấp 2	3	3	0	3	0	45	0



3	JS2013	Nghe nói tiếng Nhật trung cấp 2	3	3	0	3	0	45	0
4	JS3011	Văn học Nhật Bản	3	3	0	3	0	45	0
<b>Học kỳ VI: 17 TC (Bắt buộc: 17 TC; Tự chọn: 0 TC)</b>			<b>17</b>						
1	JS2016	Nghe nói tiếng Nhật trung cao cấp	3	3	0	3	0	45	0
2	JS2017	Ngữ pháp tiếng Nhật trung cao cấp	3	3	0	3	0	45	0
3	JS2018	Đọc viết tiếng Nhật trung cao cấp	3	3	0	3	0	45	0
4	JS3007	Viết Văn ứng dụng (NB)	3	3	0	3	0	45	0
5	JS3004	Tiếng Nhật thương mại	3	3	0	3	0	45	0
6	JS3003	Kỹ năng thuyết trình tiếng Nhật	2	2	0	2	0	30	0
<b>Học kỳ VII: 17 TC (Bắt buộc: 11 TC; Tự chọn: 6TC)</b>			<b>11</b>						
1	JS3005	Tiếng Nhật thương mại nâng cao	3	3	0	3	0	45	0
2	JS3001	Biên phiên dịch tiếng Nhật	3	3	0	3	0	45	0
3	JS2019	Ngữ pháp tiếng Nhật cao cấp	3	3	0	3	0	45	0
4	JS3006	Tiếng Nhật du lịch	2	2	0	2	0	30	0
<b>Phần tự chọn (chọn 2 trong 3)</b>			<b>6</b>						
5a	JS3018	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	3	3	0	0	3	45	0
5b	JS3017	Tiếng Nhật Điều dưỡng	3	3	0	0	3	45	0
5c	JS3009	Địa lý Kinh tế Nhật Bản	3	3	0	0	3	45	0
<b>Học kỳ VIII: 14 TC (Bắt buộc: 14 TC; Tự chọn: 0 TC)</b>			<b>14</b>						
1	JS3010	Nghiệp vụ giảng dạy tiếng Nhật	3	3	0	3	0	45	0
2	JS3002	Biên phiên dịch tiếng Nhật nâng cao	2	2	0	2	0	30	0
3	JS3019	Thực tập tốt nghiệp	3	0	3	3	0	0	90
4	JS3020	Khóa luận tốt nghiệp (có điều kiện – điểm trung bình từ 8.0 trở lên)	6	6	0	6	0	90	0
<b>Môn thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>									
5a	JS3021	Lịch sử Xã hội Nhật Bản	3	3	0	3	0	45	0
5b	JS3022	Tiếng Nhật Tổng Hợp	3	3	0	3	0	45	0
<b>TỔNG CỘNG TOÀN KHÓA</b>			<b>120</b>						

## 9. Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)

### 9.1 Triết học Mác – Lê nin

Học phần trang bị những nội dung cơ bản của thế giới quan và phương pháp luận triết học

của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc nghiên cứu và học tập các môn học khác trong chương trình đào tạo cũng như các tri thức khác của nhân loại; cho việc vận dụng các tri thức của sinh viên vào đời sống thực tiễn. Làm tiền đề trực tiếp để nghiên cứu các bộ phận cấu thành khác của chủ nghĩa Mác - Lênin, tiếp cận môn Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên, định hướng tư tưởng - chính trị trong chuyên ngành được đào tạo

### **9.2 Kinh tế chính trị Mác – Lê nin**

Kinh tế chính trị Mác- Lênin 2 bao gồm 2 phần: Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác- Lênin về phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa và Lý luận của chủ nghĩa Mác- Lênin về Chủ nghĩa xã hội. Phần Học thuyết kinh tế giới thiệu 2 học thuyết cơ bản là học thuyết giá trị và học thuyết giá trị thặng dư, qua đó sinh viên được tiếp cận, luận giải các phạm trù kinh tế cơ bản của một nền kinh tế thị trường cạnh tranh tự do. Đồng thời Phần Học thuyết kinh tế cũng luận giải sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản từ giai đoạn cạnh tranh tự do sang giai đoạn độc quyền, độc quyền nhà nước từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và những đặc điểm kinh tế cơ bản của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa trong giai đoạn này. Phần Lý luận của chủ nghĩa Mác- Lênin về Chủ nghĩa xã hội giới thiệu những nội dung cơ bản về vai trò sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, tính tất yếu và nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa; những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng XHCN như: xây dựng nền dân chủ XHCN, nhà nước XHCN, nền văn hóa XHCN, giải quyết các vấn đề về dân tộc và tôn giáo

### **9.3 Chủ nghĩa xã hội khoa học**

Trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH ( quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH. Người học có thể nắm được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất của CNXHKKH, một trong ba bộ phận cấu thành của Chủ nghĩa Mác – Lênin.

### **9.4 Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam**

Cung cấp cho người học kiến thức nền tảng khoa học lý luận về hệ thống quan điểm, cương lĩnh, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng CSVN. Hiểu được phương thức triển khai thực hiện các nghị quyết, mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam trong tiến trình cách mạng Việt Nam - từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa. Biết vận dụng triển khai chủ trương, đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng hệ thống chính trị, văn hóa, xã hội, đối ngoại của Đảng CSVN trong thời kỳ đổi mới vào hoạt động thực tiễn cuộc sống xã hội nói chung và trong từng lĩnh vực ngành nghề, chuyên môn nói riêng.

### **9.5 Tư tưởng Hồ Chí Minh**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về một số vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, bao gồm vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, văn hóa và xây dựng con người mới; Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam.

### **9.6. Học phần Pháp luật Đại cương**

Hiểu được những vấn đề chung về nhà nước và pháp luật; quan hệ pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; các chế định cơ bản của các ngành luật

### **9.7 Tin học đại cương**

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin; phần mềm hệ thống (hệ điều hành), phần mềm ứng dụng, phần mềm công cụ; Khai thác hệ điều hành phổ thông MS Windows; Sử dụng các phần mềm văn phòng để làm tài liệu, quản trị dữ liệu ở mức đơn giản; Sử dụng các dịch vụ trên Internet như e-mail, tìm kiếm tin tức

### **9.8 Anh văn 1 (3 tín chỉ)**

This is integrated four-skill course. This course is for the students who want to use English effectively in daily life. The course provides content-rich topics in every unit, extensive to practice natural English, integrated skills, and a wide variety of engaging speaking activities. The course provides students with a good opportunity to learn through different media, and addresses the problem by focusing on practical communicative skills. The course teaches the language, skills, and competencies needed to carry out a communicative speaking activity at the end of each lesson and to achieve a practical learning outcome. The students reach English-using competence relative to level A2/IELTS 3.5-4.0.

### **9.9 Anh văn 2 (3 tín chỉ)**

This is integrated four-skill course. This course is for the students who want to use English effectively in daily life. The course provides content-rich topics in every unit, extensive to practice natural English, integrated skills, and a wide variety of engaging speaking activities. The course provides students with a good opportunity to learn through different media, and addresses the problem by focusing on practical communicative skills. The course teaches the language, skills, and competencies needed to carry out a communicative speaking activity at the end of each lesson and to achieve a practical

learning outcome. The students reach English-using competence relative to level B1/IELTS 4.0-4.5.

### **9.10 Giáo dục thể chất**

Huấn luyện cho người học những kiến thức cơ bản về thể thao quần chúng bao gồm: hiểu biết nguyên tắc, phương pháp huấn luyện thể lực, luật và tổ chức thi đấu một số môn thể thao.

### **9.11 Giáo dục quốc phòng(LT)**

Trang bị những kiến thức cơ bản về Đường lối quân sự của Đảng; Công tác quốc phòng, an ninh; Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng.

### **9.12 Học phần Giáo dục quốc phòng (Thực hành) (3 tín chỉ)**

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về bản đồ, địa hình quân sự, các phương tiện chỉ huy để phục vụ cho nhiệm vụ học tập chiến thuật và chỉ huy chiến đấu; tính năng, tác dụng, cấu tạo, sử dụng, bảo quản các loại vũ khí bộ binh AK, CKC, RPD, RPK, B40, B41; đặc điểm tính năng, kỹ thuật sử dụng thuốc nổ; phòng chống vũ khí hạt nhân, hóa học, sinh học, vũ khí lửa; vết thương chiến tranh và phương pháp xử lý; luyện tập đội hình lớp, khối. Sinh viên tự nghiên cứu các vũ khí hủy diệt được Mỹ sử dụng ở Việt Nam từ năm 1955-1975, các chiến thuật của ta dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

### **9.13 Dẫn luận ngôn ngữ**

Học phần được thiết kế để giúp SV năm nhất làm quen với môi trường học tập mới trang bị cho SV về định hướng nghề nghiệp chuyên ngành các kỹ năng phát triển cá nhân kỹ năng mềm cũng như ý thức đạo đức nghề nghiệp. SV có thể chủ động trong quá trình học tập nghiên cứu ở bậc Đại học chuẩn bị phát triển nghề nghiệp.

### **9.14 Nghe Nói Tiếng Nhật Sơ cấp 1**

Là môn học rèn luyện kỹ năng nghe hiểu, củng cố kiến thức từ vựng của môn Đọc – Viết và cấu trúc ngữ pháp của môn Ngữ pháp. Luyện phát âm bảng chữ Hiragana và Katakana.

### **9.15 Ngữ pháp tiếng Nhật Sơ cấp 1**

Nội dung học phần bao gồm: làm quen với phương pháp học và tự học tiếng Nhật sơ cấp. Nắm vững chữ viết và cấu trúc ngữ pháp trong tiếng Nhật. Làm bài tập thực hành, rèn luyện kỹ năng cho các kỹ năng Đọc, Nghe và Hội thoại.

### **9.16 Đọc Viết tiếng Nhật Sơ cấp 1**

Giới thiệu những bài đọc có nội dung đơn giản, thực hành những mẫu ngữ pháp song hành kỹ năng viết văn. Qua đó giới thiệu sơ bộ về văn hóa Nhật Bản, nếp sống, sinh hoạt của người Nhật. Làm quen với Hán tự là một trong những thành phần chữ viết Nhật Bản

Nội dung của học phần là luyện tập phát âm, ngữ điệu trong tiếng Nhật. Cách chào hỏi, các mẫu câu đàm thoại hàng ngày.

### **9.17 Nghe Nói Tiếng Nhật Sơ cấp 2**

Là môn học rèn luyện kỹ năng nghe hiểu, củng cố kiến thức từ vựng của môn Đọc Viết tiếng Nhật Sơ cấp 1 và cấu trúc ngữ pháp của môn Ngữ pháp tiếng Nhật Sơ cấp 2.

Luyện tập phát âm, ngữ điệu trong tiếng Nhật, sử dụng các mẫu câu đàm thoại hàng ngày. Ứng dụng từ vựng và mẫu câu trong học phần Ngữ pháp Tiếng Nhật Sơ cấp 2 và Đọc Viết Tiếng Nhật Sơ cấp 2 để nói theo chủ đề.

### **9.18 Ngữ pháp tiếng Nhật Sơ cấp 2**

Nội dung học phần bao gồm: luyện tập phương pháp học và tự học tiếng Nhật sơ cấp. Viết và nắm vững các cấu trúc ngữ pháp đã học trong phần Ngữ pháp tiếng Nhật Sơ cấp 1. Làm bài tập thực hành, chuẩn bị kiến thức cho các học phần Đọc, Nghe và Hội thoại.

### **9.19 Đọc Viết Tiếng Nhật Sơ cấp 2**

Tiếp tục giới thiệu những bài đọc có nội dung đơn giản, thực hành những mẫu ngữ pháp học song hành của môn Ngữ pháp tiếng Nhật Sơ cấp 2. Qua đó giới thiệu về văn hóa, xã hội Nhật Bản. Tự tra cứu Hán tự và từ vựng theo yêu cầu của bài học.

### **9.20 Nghe Nói Tiếng Nhật Sơ Trung cấp**

Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu, củng cố kiến thức từ vựng của môn Đọc Viết tiếng Nhật Sơ cấp 1 và 2, các cấu trúc ngữ pháp của phần Ngữ pháp tiếng Nhật Sơ cấp 1 và 2. Luyện phát âm từ vựng và các mẫu đàm thoại.

Luyện tập phát âm, ngữ điệu trong tiếng Nhật thông qua các bài hội thoại, sử dụng các mẫu câu theo ý muốn biểu đạt. Ứng dụng từ vựng và mẫu câu trong học phần Tiếng Nhật Sơ cấp 1 và 2 để nói theo chủ đề.

### **9.21 Ngữ pháp tiếng Nhật Sơ trung cấp**

Nội dung học phần bao gồm: hoàn thành chương trình tiếng Nhật sơ cấp. Viết và nắm vững các cấu trúc ngữ pháp đã học trong các học phần trước. Ôn tập kiến thức các học phần tiếng Nhật Sơ cấp 1 và 2, chuẩn bị sang học phần Trung cấp và nâng cao, để làm quen với môn chuyên ngành Văn hóa Nhật Bản và Địa lý Nhật Bản

### **9.22 Đọc Viết tiếng Nhật Sơ Trung cấp**

Tiếp tục giới thiệu những bài đọc có nội dung đơn giản, thực hành những mẫu ngữ pháp học song hành của môn Ngữ pháp tiếng Nhật Sơ trung cấp. Tra cứu Hán tự và từ vựng theo yêu cầu của bài học, mở rộng kiến thức từ vựng và thực hành viết văn.

### **9.23 Nghe Nói Tiếng Nhật Trung cấp 1**

Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu, tăng cường kiến thức từ vựng, kết hợp các cấu trúc ngữ pháp của học phần tiếng Nhật Trung cấp. Thực hành các bài đàm thoại theo chủ đề dựa theo từ vựng và nội dung bài đọc của học phần Đọc Viết tiếng Nhật Trung cấp 1.

Luyện tập phát âm, ngữ điệu trong tiếng Nhật thông qua các bài hội thoại, sử dụng các mẫu câu biểu đạt theo ý muốn. Ứng dụng từ vựng và mẫu câu trong học phần Ngữ pháp, Đọc viết Tiếng Nhật Trung cấp 1 để phát biểu theo chủ đề.

#### **9.24 Ngữ pháp Tiếng Nhật Trung cấp 1**

Là học phần tiếng Nhật Trung cấp. Các cấu trúc ngữ pháp nâng cao dựa trên nền tảng của học phần tiếng Nhật sơ cấp. Giúp cho người học nâng cao khả năng biểu đạt và hiểu những vấn đề mang tính xã hội phức tạp.

#### **9.25 Đọc Viết Tiếng Nhật Trung cấp 1**

Giới thiệu những bài đọc có nội dung về Xã hội, văn hóa Nhật Bản, thực hành những mẫu ngữ pháp học song hành của môn Ngữ pháp tiếng Nhật Trung cấp 1. Tự tra cứu Hán tự và từ vựng theo yêu cầu nâng cao của bài học và tự trang bị kiến thức về văn hóa, xã hội, lịch sử Việt Nam cũng như Nhật Bản.

#### **9.26 Nghe Nói Tiếng Nhật Trung cấp 2**

Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu, tăng cường kiến thức từ vựng, kết hợp các cấu trúc ngữ pháp của học phần tiếng Nhật Trung cấp. Thực hành các bài đàm thoại theo chủ đề dựa theo từ vựng và nội dung bài đọc của học phần Ngữ pháp, Đọc viết Tiếng Nhật Trung cấp 2. Làm quen với các bài đàm thoại giao tiếp thương mại sơ cấp.

Luyện tập phát âm, ngữ điệu trong tiếng Nhật thông qua các bài hội thoại, sử dụng các mẫu câu biểu đạt theo ý muốn. Ứng dụng từ vựng và mẫu câu trong học phần Tiếng Nhật Trung cấp 2 để phát biểu theo chủ đề. Làm quen với các bài đàm thoại giao tiếp thương mại sơ cấp.

#### **9.27 Tiếng Nhật Ngữ pháp Trung cấp 2**

Là học phần tiếng Nhật Trung cấp, tiếp tục các cấu trúc ngữ pháp nâng cao. Giúp cho người học nâng cao khả năng biểu đạt và hiểu những vấn đề mang tính văn hóa, xã hội phức tạp.

#### **9.28 Đọc Viết Tiếng Nhật Trung cấp 2**

Giới thiệu những bài đọc có nội dung về Xã hội, văn hóa Nhật Bản, thực hành những mẫu ngữ pháp học song hành của môn Ngữ pháp tiếng Nhật Trung cấp 2. Tự tra cứu Hán tự và từ vựng theo yêu cầu nâng cao của bài học và tự trang bị kiến thức về văn hóa, xã hội, lịch sử Việt Nam cũng như Nhật Bản.

### **9.29 Nghe Nói Tiếng Nhật Trung cao cấp**

Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu, tăng cường kiến thức từ vựng, kết hợp các cấu trúc ngữ pháp của học phần tiếng Nhật Trung cao cấp. Thực hành các bài đàm thoại theo chủ đề dựa theo từ vựng và nội dung bài đọc của học phần phần Ngữ pháp, Đọc viết Tiếng Nhật Trung cao cấp. Nghe hiểu các bài đàm thoại giao tiếp thương mại trình độ Trung cấp.

Ứng dụng từ vựng và mẫu câu trong học phần Tiếng Nhật Trung cao cấp để phát biểu theo chủ đề người học tự nghiên cứu. Thực hành các bài đàm thoại giao tiếp thương mại trình độ Trung cấp.

### **9.30 Ngữ pháp Tiếng Nhật Trung cao cấp**

Là học phần chuyển tiếp sang tiếng Nhật Cao cấp, giới thiệu các cấu trúc ngữ pháp trên trung cấp, tạo cho người học nâng cao khả năng biểu đạt và hiểu những vấn đề mang tính văn hóa, xã hội phức tạp.

### **9.31 Đọc Viết Tiếng Nhật Trung cao cấp**

Giới thiệu những bài đọc có nội dung về Xã hội, văn hóa Nhật Bản, thực hành những mẫu ngữ pháp học song hành của môn Ngữ pháp Trung cao cấp. Tự tra cứu theo yêu cầu nâng cao của bài học và tự trang bị kiến thức các chuyên ngành mà người học muốn nghiên cứu.

### **9.32 Ngữ pháp Tiếng Nhật cao cấp**

Là học phần giới thiệu các cấu trúc ngữ pháp cao cấp, tạo cho người học vững tin với các kiến thức ngữ pháp đã được học. Nâng cao khả năng tự tin để sử dụng tiếng Nhật. Hiểu các vấn đề mang tính xã hội phức tạp như chính trị, tôn giáo bằng tiếng Nhật. Có khả năng học tiếp lên cao học và học các chuyên ngành gần như Châu Á học, Việt Nam học.

### **9.33 Biên phiên dịch tiếng Nhật**

Thực hành biên dịch các tài liệu có tính chuyên môn trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội, thư thương mại, báo chí, sách truyện manga....

Thực hành phiên dịch theo chuyên đề: cuộc họp nội bộ công ty, trao đổi giao dịch với khách hàng, dịch hướng dẫn du lịch ...

### **9.34 Biên phiên dịch tiếng Nhật nâng cao**

Thực hành biên dịch các tài liệu có tính chuyên môn cao trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội, thư thương mại, báo chí, văn học

Thực hành phiên dịch các nội dung có tính chuyên môn cao theo các lĩnh vực: thương mại, sức khỏe, nông lâm nghiệp...

nay.

#### **9.43 Địa Lý Kinh tế Nhật Bản**

Thông qua vị trí địa lý, các đặc điểm về khí hậu giới thiệu về các vùng kinh tế Nhật Bản, cũng như sự hình thành những nét văn hóa đặc trưng theo từng vùng trên đất nước Nhật Bản.

#### **9.44 Tiếng Nhật Điều dưỡng**

Cung cấp từ vựng chuyên ngành điều dưỡng, phục vụ trong giao tiếp, thao tác khi công tác trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.

#### **9.45 Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản**

Giới thiệu cho sinh viên về mô hình tổ chức kinh doanh của các cty, xí nghiệp vừa và nhỏ của Nhật Bản. Vai trò và tầm quan trọng của các xí nghiệp vừa và nhỏ trong nền kinh tế Nhật Bản. Qua đó, giúp sinh viên hình dung tập quán làm việc, nếp suy nghĩ và tinh thần sáng tạo trong công việc của người Nhật.

#### **9.46 Thực tập tốt nghiệp**

Sinh viên thực tập tại các doanh nghiệp có các yếu tố liên quan đến Nhật Bản để giúp sinh viên làm quen với thực tế công việc, trao dồi thêm kiến thức và kỹ năng giữa học tập và thực tế yêu cầu của các công ty bên ngoài nhà trường.

#### **9.47 Khóa luận tốt nghiệp**

Sinh viên tìm hiểu có chọn lọc các chủ đề quan tâm, phù hợp với chuyên ngành được đào tạo, sinh viên sẽ được phân giảng viên hướng dẫn thực hiện đề tài và sinh viên sẽ bảo vệ luận văn trước hội đồng chấm luận văn theo thời gian quy định.

#### **9.48 Lịch Sử Xã hội Nhật Bản**

Giới thiệu sự hình thành và các giai đoạn phát triển kinh tế, chính trị, xã hội Nhật Bản. Những ảnh hưởng về mặt tư tưởng của thế giới bên ngoài và sự tiếp thu những ảnh hưởng đó của người Nhật. Tìm hiểu cuộc bức phá của người Nhật thoát khỏi tư tưởng Trung Hoa.....

#### **9.49 Tiếng Nhật tổng hợp**

Tổng hợp các bài đọc có áp dụng các mẫu ngữ pháp trung và cao cấp, mang tính chuyên đề về các lĩnh vực kinh tế, xã hội, khoa học kỹ thuật....

